

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **61/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 14-9-2018.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Minh Thọ

Ông Trương Hữu Tính

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Chiến – Là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông K' Mích – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 311/2018/TLST - HNGĐ ngày ngày 17 tháng 5 năm 2018 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Lê Thị Minh T, sinh năm: 1987; cư trú tại: Thôn X, xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (*Có mặt*)

- Bị đơn: Ông Phạm Quang T, sinh năm: 1984; cư trú tại: đường P, phường K, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/5/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Minh T trình bày thì: Bà T và ông Phạm Quang T kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân do hai bên tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với gia đình chồng được 01 năm, sau đó làm nhà ở riêng tại thôn X, xã X, thành phố Đ cho đến nay. Vợ chồng chung sống hoà thuận cho đến đầu năm 2011, bà T mang thai nên về nhà bố mẹ của bà T gần đó ở để dưỡng thai và sinh con. Khi con được 17 tháng, bà T về lại thì ông T bắt đầu sống lạnh nhạt với bà. Vợ chồng chung sống một thời gian ngắn, bà T lại về nhà bố mẹ để sống để dưỡng thai và sinh con. Khi con được 01 năm, bà T về lại nhà sống chung với ông T nhưng ông T không còn quan tâm, gần gũi vợ nữa. Bà T nhiều lần khuyên ông T đi khám bệnh thì ông T chửi

bối, xúc phạm bà, đối xử rất lạnh nhạt và tuyệt tình với bà làm cho bà cảm thấy bị tổn thương nên bà T đưa hai con về nhà ngoại ở. Hàng ngày ông T vẫn đi làm tối về thì đến nhà ngoại đưa con trai đầu về nhà ngủ. Mặc dù, bà nghe nhiều người nói ông T có người phụ nữ khác nhưng bà vẫn tin ông T không ngoại tình nhưng nguyên nhân vì sao ông T lạnh nhạt tình cảm với bà thì bà cũng không biết, bà hỏi thì vợ chồng lại cãi vã nhau. Bà đề nghị ly hôn thì ông T cũng không có ý kiến gì. Nay bà xác định vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống được nữa nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Gia K, sinh ngày 17/10/2012 và Phạm Gia T, sinh ngày 12/02/2015. Bà T yêu cầu được nuôi cháu Phạm Gia T và giao cháu Phạm Gia K cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng vì khả năng của bà chỉ nuôi được một con và vì cháu K cũng rất quý mến bố. Bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các thông báo cũng như giấy triệu tập của Tòa án cho bị đơn ông T. Tuy nhiên, ông T không đến toà và cũng không cung cấp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà T nên Tòa án không thu thập được lời khai cũng như ý kiến của ông T và không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà T xác định ông T đã không còn tình cảm và quan tâm gì đến bà nữa. Tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Bà T xác định do cháu Phạm Gia K rất yêu thương và gần gũi bố nên bà đề nghị giao cháu K cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, bà yêu cầu được nuôi cháu Phạm Gia T. Do mỗi người nuôi một con nên bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Bà T xác định không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án cũng như giải quyết vụ án, thì chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là đảm bảo theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông T nguyên nhân là do ông T thường xuyên lạnh nhạt, không quan tâm chăm sóc vợ, thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T. Cho bà T và ông T ly hôn. Về con chung: Đề nghị giao cháu Phạm Gia K cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Gia T cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con trưởng thành, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh T yêu cầu ly hôn ông Phạm Quang T và yêu cầu nuôi con chung nên xác định quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo qui định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, tuy nhiên bị đơn ông Phạm Quang T vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy bà Lê Thị Minh T và ông Phạm Quang T kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X, thành phố Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T lạnh nhạt tình cảm, không gần gũi quan tâm, chia sẻ gì với vợ mà còn chửi bới, xúc phạm bà T làm cho bà cảm thấy bị tổn thương. Bà T cũng đã cố gắng chịu đựng thời gian dài nhưng ông T vẫn không thay đổi và cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tòa án cũng đã nhiều lần thông báo để hai bên đến tòa hoà giải nhưng ông T không đến và tại phiên tòa hôm nay, ông T vẫn vắng mặt là thể hiện sự bỏ mặc, không mong muốn vợ chồng hàn gắn. Mâu thuẫn giữa bà T và ông T đã kéo dài và trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T. Cho bà T và ông T ly hôn.

[4] Về con chung: Bà T và ông T có 02 con chung là cháu Phạm Gia K, sinh ngày 17/10/2012 và Phạm Gia T, sinh ngày 12/02/2015. Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Phạm Gia T và giao cháu Phạm Gia K cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, bà T và ông T đều là lao động tự do và có thu nhập, điều kiện nuôi con là như nhau, hiện cháu T mới hơn 3 tuổi nên cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ nhiều hơn, cháu K hàng ngày cũng gần gũi và quý mến bố hơn, do đó xuất phát từ lợi ích mọi mặt của con, căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu T cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu K cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ tuổi thành niên.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do mỗi người nuôi một con, bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên không đề cập.

[7] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị Minh T và ông Phạm Quang T ly hôn.
2. Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Gia K, sinh ngày 17/10/2012 cho ông Phạm Quang T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Phạm Gia T, sinh ngày 12/02/2015 cho bà Lê Thị Minh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ tuổi thành niên.

Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con, không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Bà Lê Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0008055 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND TP Đà Lạt;
- Chi cục THADS TP Đ;
- UBND xã X, TP Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thị Lệ Quyên